

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢN BẠ**

Số: 11/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Quản Bạ, ngày 06 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021
của huyện Quản Bạ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢN BẠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Quản Bạ về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2021,

Căn cứ Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Quản Bạ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 02/TTr-TCKH ngày 05/01/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của huyện Quản Bạ (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TTr. Huyện ủy;
- TTr. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách huyện;
- Viện Kiểm sát, Tòa án nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Như điều 3;
- Lưu: VT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hạng Dương Thành

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2020 | Ước thực hiện năm 2020 | Dự toán năm 2021 | |
|-----------|--|-------------------|------------------------|-------------------|-------------------|
| | | | | Tỉnh giao | Huyện giao |
| A | B | I | 2 | 3 | 4 |
| A | NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN | | | | |
| I | Nguồn thu ngân sách | 505.587,50 | 684.152,235 | 493.152,00 | 497.109,60 |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 91.370,50 | 52.680,500 | 60.069,00 | 60.069,00 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 414.217,00 | 621.137,885 | 433.083,00 | 433.083,00 |
| - | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 379.680,00 | 411.639,000 | 406.586,00 | 406.586,00 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 34.537,00 | 209.498,885 | 26.497,00 | 26.497,00 |
| 3 | Thu kết dư | | 1.180,320 | | |
| 4 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | 9.153,530 | | |
| 5 | Thu từ các đơn vị sự nghiệp | | | | 3.957,60 |
| II | Chi ngân sách | 505.587,50 | 684.152,235 | 493.152,00 | 497.109,60 |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện | 429.766,25 | 542.616,557 | 427.185,22 | 431.142,82 |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | 72.013,75 | 141.535,678 | 65.966,79 | 65.966,79 |
| - | Chi bổ sung cân đối ngân sách | 71.613,75 | 69.998,678 | 65.966,79 | 65.966,79 |
| - | Chi bổ sung có mục tiêu | 400,00 | 71.537,000 | | |
| 3 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | 3.807,50 | | | |
| B | NGÂN SÁCH XÃ | | | | |
| I | Nguồn thu ngân sách | 74.339,25 | 149.727,746 | 68.262,79 | 68.465,59 |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 2.325,50 | 2.325,500 | 2.296,00 | 2.296,00 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 72.013,75 | 141.535,678 | 65.966,79 | 65.966,79 |
| - | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 71.613,75 | 69.998,678 | 65.966,79 | 65.966,79 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 400,00 | 71.537,000 | | |
| 3 | Thu kết dư | | 1.900,345 | | |
| 4 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | 3.966,223 | | |
| 5 | Ngân sách xã, thị trấn đảm bảo từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2019 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước | | | | 202,80 |
| II | Chi ngân sách | 74.339,25 | 149.727,746 | 68.262,79 | 68.465,59 |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã | 74.339,25 | 149.727,746 | 68.262,79 | 68.465,59 |
| 2 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | | | |

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Ước thực hiện năm 2020 | | Dự toán năm 2021 | | | So sánh (%) | |
|-----------|--|------------------------|-----------|------------------|------------------|---------------|---------------|-----------|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP (Huyện) | Thu NSDP (Xã) | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=3/1 | 7=(4+5)/2 |
| | TỔNG THU | 55.659,00 | 55.006,00 | 62.700,00 | 60.069,00 | 2.296,00 | 112,65 | 113,38 |
| A | THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN | 55.659,00 | 55.006,00 | 61.200,00 | 58.569,00 | 2.296,00 | 109,96 | 110,65 |
| I | THU THUẾ VÀ PHÍ | 54.704,00 | 54.583,00 | 59.985,00 | 57.669,00 | - | 109,65 | 105,65 |
| 1 | Thu từ DNNN Địa phương | 90,00 | 90,00 | 90,00 | 90,00 | | | |
| | - Thuế TNDN | 49,00 | 49,00 | 40,00 | 40,00 | | | |
| | - Thuế Tài nguyên | 4,00 | 4,00 | | - | | | |
| | - Thuế GTGT | 37,00 | 37,00 | 50,00 | 50,00 | | | |
| 2 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 48.014,00 | 48.014,00 | 53.239,00 | 51.339,00 | 1.900,00 | 110,88 | 110,88 |
| | - Thuế TNDN | 420,00 | 420,00 | 280,00 | 280,00 | | | |
| | - Thuế Tài nguyên | 19.549,00 | 19.549,00 | 27.300,00 | 27.300,00 | | | |
| | - Thuế GTGT | 27.908,00 | 27.908,00 | 25.509,00 | 23.609,00 | 1.900,00 | | |
| | - Thuế TTĐB | 115,00 | 115,00 | 135,00 | 135,00 | | | |
| | - Thu khác | 22,00 | 22,00 | 15,00 | 15,00 | | | |
| 3 | Thuế thu nhập cá nhân | 1.220,00 | 1.220,00 | 1.400,00 | 1.400,00 | | 114,75 | 114,75 |
| 4 | Thu tiền sử dụng đất | 1.060,00 | 1.060,00 | 1.500,00 | 1.500,00 | | 141,51 | 141,51 |
| 5 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 3,00 | 3,00 | 3,00 | | 3,00 | 100,00 | 100,00 |
| 6 | Tiền thuê đất | 3,00 | 3,00 | 3,00 | 3,00 | | 100,00 | 100,00 |
| 7 | Thuế lệ phí trước bạ | 2.200,00 | 2.200,00 | 1.500,00 | 1.500,00 | | 68,18 | 68,18 |
| 8 | Thu phí và lệ phí | 670,00 | 549,00 | 950,00 | 537,00 | 393,00 | 141,79 | 169,40 |
| | - Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản | 50,00 | | 50,00 | 30,00 | | | |
| | - Lệ phí môn bài | 184,00 | | 184,00 | 184,00 | | | |
| | - Phí, lệ phí khác | 766,00 | | 716,00 | 323,00 | | | |
| 9 | Thu xổ số kiến thiết | 1.444,00 | 1.444,00 | 1.300,00 | 1.300,00 | | 90,03 | 90,03 |
| | - Thuế GTGT | 631,00 | 631,00 | 600,00 | 600,00 | | | |
| | - Thuế TTĐB | 813,00 | 813,00 | 700,00 | 700,00 | | | |
| 10 | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản | | | | - | | | |
| II | THU KHÁC NGÂN SÁCH | 955,00 | 423,00 | 1.215,00 | 900,00 | | 127,23 | 212,77 |
| - | Thu phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT | 272,00 | | 300,00 | | | | |

| STT | Nội dung | Ước thực hiện năm 2020 | | Dự toán năm 2021 | | | So sánh (%) | |
|----------|---------------------------------------|------------------------|----------|------------------|------------------|---------------|---------------|-------------|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP (Huyện) | Thu NSDP (Xã) | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | $6=3/1$ | $7=(4+5)/2$ |
| - | Thu phạt VPHC do ngành thuế thực hiện | 41,00 | | 15,00 | | | | |
| - | Thu biện pháp Tài chính khác | 642,00 | 423,00 | 900,00 | 900,00 | | | |
| B | THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH | - | | 1.500,00 | 1.500,00 | | | |
| 1 | Thu tài trợ, viện trợ, đóng góp khác | | | 1.500,00 | 1.500,00 | | | |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Ngân sách địa phương | Bao gồm | |
|------------|---|----------------------|---------------------|-------------------|
| | | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 |
| | TỔNG CHI NSĐP | 499.608,404 | 431.142,819 | 68.465,585 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSĐP | 471.611,404 | 403.145,819 | 68.465,585 |
| I | Chi đầu tư phát triển (1) | 7.350,000 | 7.350,000 | 0,000 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 7.350,000 | 7.350,000 | 0,000 |
| - | Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp | 4.550,000 | 4.550,000 | |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 1.500,000 | 1.500,000 | |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 1.300,000 | 1.300,000 | |
| II | Chi thường xuyên | 454.912,404 | 387.845,819 | 67.066,585 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 286.937,000 | 286.937,000 | |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 100,000 | 100,000 | |
| 3 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 1.413,000 | 1.413,000 | |
| III | Dự phòng ngân sách | 9.349,000 | 7.950,000 | 1.399,000 |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 26.497,000 | 26.497,000 | 0,000 |
| 1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT | 70,000 | 70,000 | |
| 2 | Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBK | 8.222,000 | 8.222,000 | |
| 3 | Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập | 7.382,000 | 7.382,000 | |
| 4 | Hỗ trợ bữa ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non | 2.338,000 | 2.338,000 | |
| 5 | Hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật | 606,000 | 606,000 | |
| 6 | Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP | 2.004,000 | 2.004,000 | |
| 7 | Chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội | 1.845,000 | 1.845,000 | |
| 8 | Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội | 2.306,000 | 2.306,000 | |
| 9 | Chính sách đối với người có uy tín | 86,000 | 86,000 | |
| 10 | Học bổng học sinh nội trú | 638,000 | 638,000 | |
| 11 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng | 1.000,000 | 1.000,000 | |
| C | CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | 1.500,000 | 1.500,000 | |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021*(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND huyện)*

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán |
|------------|--|--------------------|
| A | B | I |
| | TỔNG CHI NSDP | 497.109,604 |
| A | CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI | 65.966,785 |
| B | CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC | 431.142,819 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 7.350,000 |
| - | Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp | 4.550,000 |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 1.500,000 |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 1.300,000 |
| II | Chi thường xuyên | 414.342,819 |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 308.065,214 |
| - | Chi khoa học và công nghệ | 100,000 |
| - | Chi quốc phòng | 1.601,000 |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 710,000 |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | 27.464,368 |
| - | Chi văn hóa thông tin | 4.539,214 |
| - | Chi bảo vệ môi trường | 1.413,000 |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | 19.364,807 |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 35.046,216 |
| - | Chi bảo đảm xã hội | 14.354,000 |
| - | Chi thường xuyên khác | 1.684,000 |
| III | Chi từ nguồn tài trợ, viện trợ | 1.500,000 |
| IV | Dự phòng ngân sách | 7.950,000 |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi dự phòng ngân sách | Chi chương trình Mục tiêu | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|----------|-----------------------------|-------------------|---|--|------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------|---|
| | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| A | B | I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | TỔNG SỐ | 431.142,82 | 7.350,00 | 415.842,82 | 7.950,00 | | | | |
| I | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC | 421.691,82 | 7.350,00 | 414.341,82 | | | | | |
| 1 | Trường MN Tam Sơn | 7.277,09 | | 7.277,09 | | | | | |
| 2 | Trường MN Quản Bạ | 5.336,77 | | 5.336,77 | | | | | |
| 3 | Trường MN Quyết Tiến | 9.567,26 | | 9.567,26 | | | | | |
| 4 | Trường MN Đông Hà | 4.195,80 | | 4.195,80 | | | | | |
| 5 | Trường MN Lùng Tám | 5.399,91 | | 5.399,91 | | | | | |
| 6 | Trường MN Thái An | 3.631,52 | | 3.631,52 | | | | | |
| 7 | Trường MN Cán Tỷ | 6.541,66 | | 6.541,66 | | | | | |
| 8 | Trường MN Bát Đại Sơn | 5.169,05 | | 5.169,05 | | | | | |
| 9 | Trường MN Thanh Vân | 7.056,22 | | 7.056,22 | | | | | |
| 10 | Trường MN Nghĩa Thuận | 5.621,20 | | 5.621,20 | | | | | |
| 11 | Trường MN Tùng Vài | 9.213,27 | | 9.213,27 | | | | | |
| 12 | Trường MN Tả Ván | 4.364,19 | | 4.364,19 | | | | | |
| 13 | Trường MN Cao Mã Pờ | 4.551,48 | | 4.551,48 | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi dự phòng ngân sách | Chi chương trình Mục tiêu | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|-----|--------------------------------|-----------|---|--|------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------|---|
| | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| 14 | Trường tiểu học Tam Sơn | 7.271,97 | | 7.271,97 | | | | | |
| 15 | Trường PTDTBT-TH Quán Bạ | 7.458,62 | | 7.458,62 | | | | | |
| 16 | Trường tiểu học Quyết Tiến | 11.665,26 | | 11.665,26 | | | | | |
| 17 | Trường tiểu học Đông Hà | 5.105,75 | | 5.105,75 | | | | | |
| 18 | Trường PTDTBT-TH Lũng Tám | 9.252,02 | | 9.252,02 | | | | | |
| 19 | Trường PTDTBT-TH&THCS Thái An | 9.287,35 | | 9.287,35 | | | | | |
| 20 | Trường PTDTBT-TH Cán Tỷ | 10.003,29 | | 10.003,29 | | | | | |
| 21 | Trường PTDTBT-TH Bát Đại Sơn | 9.321,64 | | 9.321,64 | | | | | |
| 22 | Trường tiểu học Thanh Vân | 9.435,93 | | 9.435,93 | | | | | |
| 23 | Trường PTDTBT-TH Nghĩa Thuận | 10.252,47 | | 10.252,47 | | | | | |
| 24 | Trường tiểu học Tùng Vài | 12.073,65 | | 12.073,65 | | | | | |
| 25 | Trường PTDTBT-TH Tả Ván | 7.307,97 | | 7.307,97 | | | | | |
| 26 | Trường PTDTBT-TH Cao Mã Pờ | 11.290,93 | | 11.290,93 | | | | | |
| 27 | Trường THCS Tam Sơn | 4.013,70 | | 4.013,70 | | | | | |
| 28 | Trường PTDTBT-THCS Quán Bạ | 4.786,81 | | 4.786,81 | | | | | |
| 29 | Trường THCS Quyết Tiến | 8.054,43 | | 8.054,43 | | | | | |
| 30 | Trường THCS Đông Hà | 3.490,93 | | 3.490,93 | | | | | |
| 31 | Trường PTDTBT-THCS Lũng Tám | 5.369,80 | | 5.369,80 | | | | | |
| 32 | Trường PTDTBT-THCS Cán Tỷ | 5.672,78 | | 5.672,78 | | | | | |
| 33 | Trường PTDTBT-THCS Bát Đại Sơn | 5.472,62 | | 5.472,62 | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi dự phòng ngân sách | Chi chương trình Mục tiêu | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|-----|--|-----------|--|---|------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------|---|
| | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| 34 | Trường THCS Thanh Vân | 4.818,15 | | 4.818,15 | | | | | |
| 35 | Trường PTDTBT-THCS Nghĩa Thuận | 5.228,95 | | 5.228,95 | | | | | |
| 36 | Trường THCS Tùng Vài | 5.263,49 | | 5.263,49 | | | | | |
| 37 | Trường PTDTBT-THCS Tà Ván | 4.593,37 | | 4.593,37 | | | | | |
| 38 | Trường PTDT Nội Trú | 8.473,73 | | 8.473,73 | | | | | |
| 39 | Trường THPT Quán Bạ | 6.318,26 | | 6.318,26 | | | | | |
| 40 | Trường THPT Quyết Tiến | 3.779,72 | | 3.779,72 | | | | | |
| 41 | Trung tâm Chính trị huyện | 1.752,70 | | 1.752,70 | | | | | |
| 42 | Trung tâm GDNN - GDTX huyện | 4.084,35 | | 4.084,35 | | | | | |
| 43 | Kinh phí khen thưởng ngành giáo dục (BTC-Nội vụ) | 639,00 | | 639,00 | | | | | |
| 44 | Ban quản lý ĐTXD huyện | 13.260,73 | | 13.260,73 | | | | | |
| 45 | Bệnh viện đa khoa | 9.389,00 | | 9.389,00 | | | | | |
| 46 | Trung tâm Y tế | 5.063,46 | | 5.063,46 | | | | | |
| 47 | Trung tâm Y tế (11 trạm Y tế xã) | 11.017,62 | | 11.017,62 | | | | | |
| 48 | Trung tâm DSKHHGD | 974,29 | | 974,29 | | | | | |
| 49 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | 972,27 | | 972,27 | | | | | |
| 50 | Phòng Dân tộc | 585,10 | | 585,10 | | | | | |
| 51 | Phòng Văn hóa - Thông tin | 680,18 | | 680,18 | | | | | |
| 52 | Phòng Lao động, TB&XH | 919,44 | | 919,44 | | | | | |
| 53 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | 1.380,21 | | 1.380,21 | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi dự phòng ngân sách | Chi chương trình Mục tiêu | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|-----|---|----------|--|---|------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------|---|
| | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| 73 | Chi an ninh | 710,00 | | 710,00 | | | | | |
| 74 | Chi Quốc phòng | 3.161,00 | | 3.161,00 | | | | | |
| 75 | Trạm Khuyến Nông | 723,40 | | 723,40 | | | | | |
| 76 | Trạm Chăn nuôi & Thú Y | 554,05 | | 554,05 | | | | | |
| 77 | Trạm Trồng trọt & Bảo Vệ Thực Vật | 435,59 | | 435,59 | | | | | |
| 78 | Hội Chữ thập đỏ | 79,69 | | 79,69 | | | | | |
| 79 | Hội Khuyến Học | 177,27 | | 177,27 | | | | | |
| 80 | Hội Người Cao Tuổi | 229,67 | | 229,67 | | | | | |
| 81 | Hội Đông Y | 69,09 | | 69,09 | | | | | |
| 82 | Hội người khuyết tật | 84,39 | | 84,39 | | | | | |
| 83 | Sự nghiệp Nông lâm nghiệp | 1.944,00 | | 1.944,00 | | | | | |
| 84 | Kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ thủy lợi phí, bảo vệ đất trồng lúa | 1.447,20 | | 1.447,20 | | | | | |
| 85 | Sự nghiệp giao thông cấp huyện: | 7.660,48 | | 7.660,48 | | | | | |
| 86 | Sự nghiệp kiến thiết thị chính: | 3.760,00 | | 3.760,00 | | | | | |
| 87 | Sự nghiệp địa chính | 600,00 | | 600,00 | | | | | |
| 88 | Kinh phí khuyến công, xúc tiến công thương | 200,00 | | 200,00 | | | | | |
| 89 | Kinh phí xúc tiến thương mại, du lịch | 200,00 | | 200,00 | | | | | |
| 90 | Kinh phí xúc tiến đầu tư | 200,00 | | 200,00 | | | | | |
| 91 | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ dự án quy hoạch | 800,00 | | 800,00 | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi dự phòng ngân sách | Chi chương trình Mục tiêu | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|-----------|--|-----------------|--|---|------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------|---|
| | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| 92 | Đánh giá hiện trạng môi trường tại các điểm du lịch và đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường hướng tới sự phát triển bền vững ngành du lịch trên địa bàn huyện | 289,00 | | 289,00 | | | | | |
| 93 | Trung tâm DVCC, CTN&VSMT | 1.334,73 | | 1.334,73 | | | | | |
| 94 | Sự nghiệp khoa học công nghệ | 100,00 | | 100,00 | | | | | |
| 95 | Chi khác ngân sách | 1.684,00 | | 1.684,00 | | | | | |
| 96 | Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp | 4.550,00 | 4.550,00 | | | | | | |
| 97 | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 1.500,00 | 1.500,00 | | | | | | |
| 98 | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 1.300,00 | 1.300,00 | | | | | | |
| II | DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH | 7.950,00 | | | 7.950,00 | | | | |
| IV | CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH | 1.500,00 | | 1.500,00 | | | | | |
| | Ghi chi các khoản tài trợ viện trợ và các khoản đóng góp khác | 1.500,00 | | 1.500,00 | | | | | |

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | | | | |
|-----|----------------|---------|------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------|--|-----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|
| | | | Chi giáo dục - đào tạo | Chi an ninh - quốc phòng | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa, thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục, thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể | Chi đảm bảo xã hội |
| | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| | TỔNG SỐ | 4.550,0 | | | | | 399,0 | | | | 3.607,0 | 3.126,0 | 481,0 | 544,0 |
| 1 | Ban QLDA ĐTXD | 4.550,0 | | | | | 399,0 | | | | 3.607,0 | 3.126,0 | 481,0 | 544,0 |

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|-----|-----------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|-----------------------|
| | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| A | B | i | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | TỔNG SỐ | 414.342,8 | 308.065,2 | 100,0 | 1.601,0 | 710,0 | 27.464,4 | 4.539,2 | 1.413,0 | 19.364,8 | 7.660,5 | 3.391,2 | 35.046,2 | 14.354,0 | 1.684,0 |
| 1 | Trường MN Tam Sơn | 7.277,1 | 7.277,1 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trường MN Quán Bạ | 5.336,8 | 5.336,8 | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trường MN Quyết Tiến | 9.567,3 | 9.567,3 | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Trường MN Đông Hà | 4.195,8 | 4.195,8 | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Trường MN Lũng Tám | 5.399,9 | 5.399,9 | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Trường MN Thái An | 3.631,5 | 3.631,5 | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Trường MN Cán Tỷ | 6.541,7 | 6.541,7 | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Trường MN Bát Đại Sơn | 5.169,0 | 5.169,0 | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Trường MN Thanh Vân | 7.056,2 | 7.056,2 | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Trường MN Nghĩa Thuận | 5.621,2 | 5.621,2 | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Trường MN Tùng Vải | 9.213,3 | 9.213,3 | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Trường MN Tả Ván | 4.364,2 | 4.364,2 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|-----|-------------------------------|----------|------------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|-----------------------|
| | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| 13 | Trường MN Cao Mã Pờ | 4.551,5 | 4.551,5 | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Trường tiểu học Tam Sơn | 7.272,0 | 7.272,0 | | | | | | | | | | | | |
| 15 | Trường PTDTBT-TH Quán Bạ | 7.458,6 | 7.458,6 | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Trường tiểu học Quyết Tiến | 11.665,3 | 11.665,3 | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Trường tiểu học Đông Hà | 5.105,8 | 5.105,8 | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Trường PTDTBT TH Lũng Tám | 9.252,0 | 9.252,0 | | | | | | | | | | | | |
| 19 | Trường PTDTBT-TH&THCS Thái An | 9.287,4 | 9.287,4 | | | | | | | | | | | | |
| 20 | Trường PTDTBT TH Cán Tỷ | 10.003,3 | 10.003,3 | | | | | | | | | | | | |
| 21 | Trường PTDTBT TH Bát Đại Sơn | 9.321,6 | 9.321,6 | | | | | | | | | | | | |
| 22 | Trường tiểu học Thanh Vân | 9.435,9 | 9.435,9 | | | | | | | | | | | | |
| 23 | Trường PTDTBT-TH Nghĩa Thuận | 10.252,5 | 10.252,5 | | | | | | | | | | | | |
| 24 | Trường tiểu học Tùng Vài | 12.073,7 | 12.073,7 | | | | | | | | | | | | |
| 25 | Trường PTDTBT TH Tả Ván | 7.308,0 | 7.308,0 | | | | | | | | | | | | |
| 26 | Trường PTDTBT TH Cao Mã Pờ | 11.290,9 | 11.290,9 | | | | | | | | | | | | |
| 27 | Trường THCS Tam Sơn | 4.013,7 | 4.013,7 | | | | | | | | | | | | |
| 28 | Trường PTDTBT THCS Quán Bạ | 4.786,8 | 4.786,8 | | | | | | | | | | | | |
| 29 | Trường THCS Quyết Tiến | 8.054,4 | 8.054,4 | | | | | | | | | | | | |
| 30 | Trường THCS Đông Hà | 3.490,9 | 3.490,9 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|-----|----------------------------------|----------|------------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|-----------------------|
| | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| 31 | Trường PTDTBT THCS Lũng Tám | 5.369,8 | 5.369,8 | | | | | | | | | | | | |
| 32 | Trường PTDTBT THCS Cán Tỷ | 5.672,8 | 5.672,8 | | | | | | | | | | | | |
| 33 | Trường PTDTBT THCS Bát Đại Sơn | 5.472,6 | 5.472,6 | | | | | | | | | | | | |
| 34 | Trường THCS Thanh Vân | 4.818,2 | 4.818,2 | | | | | | | | | | | | |
| 35 | Trường PTDTBT THCS Nghĩa Thuận | 5.229,0 | 5.229,0 | | | | | | | | | | | | |
| 36 | Trường THCS Tùng Vài | 5.263,5 | 5.263,5 | | | | | | | | | | | | |
| 37 | Trường PTDTBT THCS Tà Ván | 4.593,4 | 4.593,4 | | | | | | | | | | | | |
| 38 | Trường PTDT Nội Trú | 8.473,7 | 8.473,7 | | | | | | | | | | | | |
| 39 | Trường THPT Quán Bạ | 6.318,3 | 6.318,3 | | | | | | | | | | | | |
| 40 | Trường THPT Quyết Tiến | 3.779,7 | 3.779,7 | | | | | | | | | | | | |
| 41 | Trung tâm Chính trị huyện | 1.752,7 | 1.752,7 | | | | | | | | | | | | |
| 42 | Trung tâm GDNN - GDTX | 4.084,3 | 4.084,3 | | | | | | | | | | | | |
| 43 | Bệnh viện đa khoa | 9.389,0 | | | | | 9.389,0 | | | | | | | | |
| 44 | Trung tâm Y tế | 5.063,5 | | | | | 5.063,5 | | | | | | | | |
| 45 | Trung tâm Y tế (11 trạm Y tế xã) | 11.017,6 | | | | | 11.017,6 | | | | | | | | |
| 46 | Trung tâm DSKHHGD | 974,3 | | | | | 974,3 | | | | | | | | |
| 47 | BQL ĐTXD huyện: | 13.260,7 | 12.230,0 | | | | 1.020,0 | | | | | | 10,7 | | |
| 48 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | 972,3 | | | | | | | | | | | 972,3 | | |

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|-----|----------------------------------|----------|------------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|-----------------------|
| | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| 49 | Phòng Dân tộc | 585,1 | | | | | | | | | | | 585,1 | | |
| 50 | Phòng Văn hóa & Thông tin | 680,2 | | | | | | | | | | | 680,2 | | |
| 51 | Phòng Lao động, TB&XH | 919,4 | 11,4 | | | | | | | | | | 908,0 | | |
| 52 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | 1.380,2 | | | | | | | | | | | 1.380,2 | | |
| 53 | Phòng Tư pháp | 624,4 | | | | | | | | | | | 624,4 | | |
| 54 | Văn phòng HĐND&UBND huyện | 5.664,6 | | | | | | | | | | | 5.664,6 | | |
| 55 | Hoạt động thường trực HĐND huyện | 1.591,0 | | | | | | | | | | | 1.591,0 | | |
| 56 | Phòng Y Tế | 385,4 | | | | | | | | | | | 385,4 | | |
| 57 | Phòng Giáo dục & Đào tạo | 16.127,1 | 14.798,8 | | | | | | | | | | 1.328,3 | | |
| 58 | Phòng Nông nghiệp & PTNT | 1.578,3 | | | | | | | | | | | 1.578,3 | | |
| 59 | Phòng Tài nguyên & Môi trường | 598,0 | | | | | | | | | | | 598,0 | | |
| 60 | Văn phòng Huyện Ủy | 12.784,5 | 639,0 | | | | | | | | | | 12.145,5 | | |
| 61 | Ủy ban Mặt Trận Tổ Quốc | 1.463,6 | | | | | | | | | | | 1.463,6 | | |
| 62 | Huyện Đoàn | 799,2 | | | | | | | | | | | 799,2 | | |
| 63 | Hội LHPN | 1.063,6 | | | | | | | | | | | 1.063,6 | | |
| 64 | Hội Nông Dân | 982,9 | | | | | | | | | | | 982,9 | | |
| 65 | Hội Cựu Chiến Binh | 278,8 | | | | | | | | | | | 278,8 | | |
| 66 | BCĐ Thi hành án dân sự | 10,0 | | | | | | | | | | | 10,0 | | |

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|-----|--|----------|------------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|-----------------------|
| | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| 67 | BCĐ 389 liên ngành | 10,0 | | | | | | | | | | | 10,0 | | |
| 68 | Chi bộ LĐLĐ- Cựu chiến binh | 5,4 | | | | | | | | | | | 5,4 | | |
| 69 | Nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông | 70,0 | | | | | | | | | | | 70,0 | | |
| 69 | Kinh phí tổ chức bầu cử đại biểu HĐND các cấp năm 2021 | 1.900,0 | | | | | | | | | | | 1.900,0 | | |
| 70 | Trung tâm Văn hóa, TT&DL | 4.539,2 | | | | | | 4.539,2 | | | | | | | |
| 71 | Chi đảm bảo xã hội | 14.354,0 | | | | | | | | | | | | 14.354,0 | |
| 72 | Chi an ninh | 710,0 | | | | 710,0 | | | | | | | | | |
| 73 | Chi Quốc phòng | 3.161,0 | 1.560,0 | | 1.601,0 | | | | | | | | | | |
| 74 | Trạm Khuyến Nông | 723,4 | | | | | | | | 723,4 | | | | | |
| 75 | Trạm Chăn nuôi & Thú Y | 554,0 | | | | | | | | 554,0 | | | | | |
| 76 | Trạm Trồng trọt & Bảo Vệ Thực Vật | 435,6 | | | | | | | | 435,6 | | | | | |
| 77 | Hội Chữ thập đỏ | 79,7 | | | | | | | | 79,7 | | | | | |
| 78 | Hội Khuyến Học | 177,3 | | | | | | | | 177,3 | | | | | |
| 79 | Hội Người Cao Tuổi | 229,7 | | | | | | | | 229,7 | | | | | |
| 80 | Hội Đông Y | 69,1 | | | | | | | | 69,1 | | | | | |
| 81 | Hội người khuyết tật | 84,4 | | | | | | | | 84,4 | | | | | |
| 82 | Sự nghiệp Nông lâm nghiệp | 1.944,0 | | | | | | | | 1.944,0 | 1.944,0 | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|-----|--|---------|------------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|-----------------------|
| | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| 83 | Kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ thủy lợi phí, bảo vệ đất trồng lúa | 1.447,2 | | | | | | | | 1.447,2 | | 1.447,2 | | | |
| 84 | Sự nghiệp giao thông cấp huyện: | 7.660,5 | | | | | | | | 7.660,5 | 7.660,5 | | | | |
| 85 | Sự nghiệp kiến thiết thị chính: | 3.760,0 | | | | | | | | 3.760,0 | | | | | |
| 86 | Sự nghiệp địa chính | 600,0 | | | | | | | | 600,0 | | | | | |
| 87 | Kinh phí khuyến công, xúc tiến công thương | 200,0 | | | | | | | | 200,0 | | | | | |
| 88 | Kinh phí xúc tiến thương mại, du lịch | 200,0 | | | | | | | | 200,0 | | | | | |
| 89 | Kinh phí xúc tiến đầu tư | 200,0 | | | | | | | | 200,0 | | | | | |
| 90 | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ dự án quy hoạch | 800,0 | | | | | | | | 800,0 | | | | | |
| 91 | Đánh giá hiện trạng môi trường tại các điểm du lịch và đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường hướng tới sự phát triển bền vững ngành du lịch trên địa bàn huyện | 289,0 | | | | | | | 289,0 | | | | | | |
| 92 | Trung tâm DVCC, CTN&VSMT | 1.334,7 | | | | | | | 1.124,0 | 200,0 | | | 10,7 | | |
| 93 | Sự nghiệp khoa học công nghệ | 100,0 | | 100,0 | | | | | | | | | | | |
| 94 | Chi khác ngân sách | 1.684,0 | | | | | | | | | | | | | 1.684,0 |

**DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI
NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | UBND xã, thị trấn | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | Chia ra | | | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | Thu ngân sách xã, thị trấn tự đảm bảo từ nguồn vượt thu ngân sách năm 2019 theo Kết luận của KTNN | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | Tổng chi cân đối NSDP |
|-----|----------------------|-------------------------------------|---|------------------------------|---------------|---|---|---|---|-----------------------------|
| | | | | Thu NSDP hưởng 100% | Thu phân chia | | | | | |
| | | | | | Tổng số | Trong đó: Phần NSDP được hưởng | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | TỔNG SỐ | 3.253,00 | 2.296,00 | 2.296,00 | 0,00 | 0,00 | 65.966,79 | 202,80 | 0,00 | 68.465,59 |
| 1 | Tam Sơn | 2.510,00 | 1.728,00 | 1.728,00 | | | 2.815,30 | 140,70 | | 4.684,00 |
| 2 | Quản Bạ | 57,00 | 47,00 | 47,00 | | | 5.015,12 | 6,00 | | 5.068,12 |
| 3 | Quyết Tiến | 200,00 | 148,00 | 148,00 | | | 5.835,65 | 5,20 | | 5.988,85 |
| 4 | Đông Hà | 173,00 | 129,00 | 129,00 | | | 4.176,05 | | | 4.305,05 |
| 5 | Lùng Tám | 37,00 | 29,00 | 29,00 | | | 5.013,13 | 10,00 | | 5.052,13 |
| 6 | Thái An | 20,00 | 16,00 | 16,00 | | | 4.549,45 | 7,00 | | 4.572,45 |
| 7 | Cán Tỷ | 38,00 | 28,00 | 28,00 | | | 4.869,99 | 6,00 | | 4.903,99 |
| 8 | Bát Đại Sơn | 13,00 | 12,00 | 12,00 | | | 5.744,17 | | | 5.756,17 |
| 9 | Thanh Vân | 37,00 | 29,00 | 29,00 | | | 4.807,65 | 10,90 | | 4.847,55 |
| 10 | Nghĩa Thuận | 31,00 | 26,00 | 26,00 | | | 5.689,69 | 8,00 | | 5.723,69 |
| 11 | Tùng Vài | 118,00 | 88,00 | 88,00 | | | 6.120,84 | | | 6.208,84 |
| 12 | Tả Ván | 5,00 | 5,00 | 5,00 | | | 5.667,37 | | | 5.672,37 |
| 13 | Cao Mã Pờ | 14,00 | 11,00 | 11,00 | | | 5.662,37 | 9,00 | | 5.682,37 |